

©TAN-translation 第一课、课文二

姓名:

年 月 日

笔顺: 一 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 在 在

zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài
在	在	在	在	在	在	在	在

笔顺: 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 吗 吗

ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma
吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗

笔顺: 一 二 二 井 井 井 井 进 进

jìn	jìn	jìn	jìn	jìn	jìn	jìn	jìn
进	进	进	进	进	进	进	进

笔顺: 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 坐 坐

zuò	zuò	zuò	zuò	zuò	zuò	zuò	zuò
坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐

笔顺: 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 谢 谢

xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè
谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢



©TAN-translation 第一课、课文二

姓名:

年 月 日

笔顺: 丶 冫 冫 冫 旦 旦 早 早 早 早 最 最

zuì	zuì	zuì	zuì	zuì	zuì	zuì	zuì
最	最	最	最	最	最	最	最

笔顺: 丶 廾 廾 斤 斤 斤 近 近

jìn	jìn	jìn	jìn	jìn	jìn	jìn	jìn
近	近	近	近	近	近	近	近

笔顺: 丶 亻 个 个 乍 乍 怎 怎 怎

zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn
怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎

笔顺: 丶 么 么

me	me	me	me	me	me	me	me
么	么	么	么	么	么	么	么

笔顺: 一 十 才 才 木 木 样 样 样 样

yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng
样	样	样	样	样	样	样	样



©TAN-translation 第一课、课文二

姓名:

年 月 日

笔顺: 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 呢

ne	ne	ne	ne	ne	ne	ne	ne
呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢

笔顺: 丨 丨 丨 丨 忙 忙

máng	máng	máng	máng	máng	máng	máng	máng
忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙

笔顺: 一 丿 丩 不

bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù
不	不	不	不	不	不	不	不

笔顺: 一 丩 大 太

tài	tài	tài	tài	tài	tài	tài	tài
太	太	太	太	太	太	太	太

笔顺: 丿 丨 亻 他 他

tā	tā	tā	tā	tā	tā	tā	tā
他	他	他	他	他	他	他	他



©TAN-translation 第一课、课文二

姓名:

年 月 日

笔顺: 一 丁

dīng	dīng	dīng	dīng	dīng	dīng	dīng	dīng
丁	丁	丁	丁	丁	丁	丁	丁

笔顺: ㇇ 力

lì	lì	lì	lì	lì	lì	lì	lì
力	力	力	力	力	力	力	力

笔顺: 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

bō	bō	bō	bō	bō	bō	bō	bō
波	波	波	波	波	波	波	波

笔顺: 一 十 才 才 木 木 木 木

lín	lín	lín	lín	lín	lín	lín	lín
林	林	林	林	林	林	林	林

笔顺: 丿 ㇇ 女 如 如 如 如 如 娜

nà	nà	nà	nà	nà	nà	nà	nà
娜	娜	娜	娜	娜	娜	娜	娜

